

# 第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

## 1日目 お名前は？

Q. どう よみますか？

お国は  
どちらですか。



おぼえましょう 会話で おぼえましょう Let's learn through conversations  
Hãy nhớ bằng hội thoại

先	セン	先生 teacher / giáo viên, thầy cô	先月 last month / tháng trước	6画
生	セイ	生徒 student, pupil / học sinh	生活 life / cuộc sống, sinh hoạt	5画
学	ショウ	学生 student / sinh viên	学校 school / trường học	8画
人	ジン	日本人 Japanese person / người Nhật	外国人 foreigner / người nước ngoài	2画
国	ニ	～人 counter for people / ~ người	一人, 二人, 三人, 四人...	8画
男	ひと	人 person / người	大人 adult / người lớn	7画
女	コク	外国 foreign country / nước ngoài	国 country / nước, quốc gia	3画
子	男の人 man / người đàn ông	男の子 boy / bé trai	女の子 girl / bé gái	3画
友	おとこ	男の女 woman / người phụ nữ	かの女 ① she / cô ấy ② girlfriend / bạn gái	3画
父	こ	子ども child, children / trẻ em	友だち friend / bạn bè	4画
母	とも	父 father / cha (tôi), người cha	父 お父さん father / cha (cách nói lịch sự)	4画
名	はは	母 mother / mẹ (tôi), người mẹ	母 お母さん mother / mẹ (cách nói lịch sự)	5画
	メイ	有名な famous / nổi tiếng	名前 name / tên	6画

田	た	田中さん, 山田さん	Mt./Ms. Tanaka, Mt./Ms. Yamada (Japanese surname) / anh/chị Tanaka, anh/chị Yamada	5画
山	サン	ふじ山 Mt. Fuji / núi Phú Sĩ	山 mountain / núi	3画
語	ゴ	日本語 Japanese / tiếng Nhật	えい語 English / tiếng Anh	14画
本	ホン	本 book / sách	日本 Japan / Nhật Bản	5画
		～本 counter for thin and long things / ~ cây (dùng để đếm vật ốm, dài)		

## かくにんしましょう

先生: はじめまして、田中です。お名前は？

学生: スパポンです。よろしく おねがいします。

先生: こちらこそ。お国は どちらですか。 ①こちらこそ。 Nice to meet you, too. / Tôi cũng vậy, xin vui lòng giúp đỡ. (Tôi mới là người phải nhờ bạn)

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 ——— の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 大人が 一人と 子どもが 二人います。

1 ひとり 2 ひとり 3 ふとり 4 ふたり

② あの 人は ジムさんの お父さんです。

1 おとさん 2 おとさん 3 おとおさん 4 おとうさん

③ 日本の 生活は どうですか。

1 せかつ 2 せかつ 3 せいかつ 4 せえかつ

もんだい2 ——— の ことばは どう かきますか。

④ あの おとこのこは だれですか。

1 女の子 2 男の子 3 女の人 4 男の人

⑤ きょうは ははの たん生日です。

1 母 2 母 3 毎 4 海

⑥ あの やまは ふじさんです。

1 中 2 人 3 山 4 国



# 第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

## 2日目 それは 何ですか。

Q. どう かきますか？

これは テレビの  
リモコンです。



おぼえましょう 時間を あらわす かんじと ことば Kanji and vocabulary that express time  
Hán tự và từ vựng diễn đạt thời gian

何	なん	何時 what time / mấy giờ	何時間 how many ours / mấy tiếng	7画
なに	何 what / cái gì	何語 what language / tiếng gì, ngôn ngữ gì		
時	ジ	九時 nine o'clock / 9 giờ	四時間 four hours / 4 tiếng	10画
		◇時計 watch, clock / đồng hồ		
分	ブン	五分 five minutes / 5 phút	三十分 thirty minutes / 30 phút	4画
PHÂN, PHẦN	ブン	半分 half / một nửa		
間	カン	時間 time / thời gian	一週間 one week / 1 tuần	
	あいだ	A と B の間 between A and B / giữa A và B		12画
	ま	この間 the other day / gần đây, dạo này		
		間に合う be in time / kịp giờ		
半	ハン	七時半 seven-thirty / 7 giờ rưỡi		5画
		一時間半 one hour and a half / 1 tiếng rưỡi		
午	ゴ	午後 afternoon / buổi chiều (tính từ 12 giờ trưa trở đi)		4画
前	ゼン	午前 morning / buổi sáng (cho đến 12 giờ trưa)		9画
	まえ	前 front / trước, phía trước	名前 name / tên	
	ゴ	午後 afternoon / buổi chiều		
後	あと	後で later, after / sau		9画
	うし (-ろ)	後ろ back, behind / phía sau		
今	コン	今月 this month / tháng này	今週 this week / tuần này	4画
	いま	今 now / bây giờ		
		◇今日 today / hôm nay ◇今年 this year / năm nay		
		◇今朝 this morning / sáng nay		
週	シュウ	先週 last week / tuần trước		11画
		来週 next week / tuần tới, tuần sau		

年  
ネン  
とし  
毎  
マイ  
まい

一年 one year / 1 năm

去年 last year / năm ngoái, năm trước

来年 next year / sang năm, năm tới

今年 this year / năm nay

半年 half a year / nửa năm

毎年 every year / hàng năm, mỗi năm

毎日 every day / hàng ngày, mỗi ngày

毎月 every month / hàng tháng, mỗi tháng

### かくにんしましょう

- ノート (ノートブック) notebook / quyển vở, máy tính xách tay
- パソコン (パーソナルコンピューター) PC (personal computer) / máy vi tính (máy vi tính cá nhân)
- リモコン (リモートコントローラー) remote control / điều khiển (đồ điều khiển từ xa)
- エアコン (エアコンディショナー) air conditioner / máy điều hòa (máy điều hòa không khí)
- スマホ (スマートフォン) smart phone / điện thoại thông minh

### れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 \_\_\_\_\_ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① これは スイスの 時計です。

- 1 じけい 2 とけい 3 じかん 4 とかい

② 今日は いい てんきです。

- 1 きょう 2 きゅう 3 こにち 4 いまにち

③ ポケットは ズボンの 後ろに あります。

⇒ p. 46

- 1 あしろ 2 うしろ 3 おしろ 4 ごうろ

もんだい2 \_\_\_\_\_ の ことばは どう かきますか。

④ これは わたしの ばそこんです。

- 1 バンコン 2 バンコソ 3 バソコソ 4 バソコン

⑤ パンを はんぶん あげましょう。

- 1 半分 2 半今 3 ￥分 4 ￥今

⑥ あれは なんですか。

- 1 向 2 何 3 伺 4 同





# 第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

## 3日目 大きい ↔ 小さい

「少ない」の  
はんたいは？



おぼえましょう ペアで おぼえましょう

Learns these in pairs  
Hãy nhớ (từ vựng) theo cặp

少	すこ (-し)	少し a little / một chút	4 画
	すく (-ない)	少ない few, a little / ít	
多	おお (-い)	多い many, a lot / nhiều	6 画
小	ショウ	小学校 elementary school / trường tiểu học	3 画
	ちい (-さい)	小さい small / nhỏ	
大	ダイ	大学 college / đại học	3 画
	タイ	大変な terrible / vất vả, gay go 大切な precious, important / quý giá, quan trọng	
	おお (-さい)	大きい big / lớn	
安	アン	安全な safe / an toàn 安心する feel relieved / an tâm	6 画
	やす (-い)	安い cheap / rẻ	
高	コウ	高校 high school / trường PTTH	10 画
	たか (-い)	高い expensive, high / cao, đắt	
新	シン	新聞 newspaper / báo	13 画
	あた (新しい)	新しい new / mới	
古	ふる (-い)	古い old / cũ, cổ	5 画
早	はや (-い)	早い early / nhanh, sớm ↔ おそい late / chậm, trễ	6 画
長	チョウ	社長 president / giám đốc	8 画
	なが (-い)	長い long / dài ↔ みじかい short / ngắn	
円	エン	円 ① round / vòng tròn ② yen / tiền yên	4 画
校	コウ	学校 school / trường học	10 画
		校長 school principal / hiệu trưởng	

社

シャ

会社 company / công ty

7 画

中

チュウ

中学校 junior high school / trường PTCS

4 画

聞

ブン

新聞 newspaper / báo

14 画

き(く/こえる)聞く listen / nghe, hỏi

聞こえる hear / nghe được



れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 \_\_\_\_\_ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① わたしは でんしゃで 新聞を よみます。

1 しぶん 2 しんぶん 3 じぶん 4 じんぶん

② その じじよは 古いです。

1 ほろい 2 わるい 3 ひろい 4 ふるい

③ この へんは みせが 少ないです。

1 つこない 2 づくない 3 すこない 4 すくない

もんだい2 \_\_\_\_\_ の ことばは どう かきますか。

④ いもうとは かみが ながいです。

1 身い 2 鳥い 3 長い 4 馬い

⑤ この くつは すこし ちいさいです。

1 小さい 2 少さい 3 水さい 4 川さい

⑥ きょうは しゅくだいが おおいです。

1 多い 2 多い 3 多い 4 多い



# 第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

## 4日目 どこですか。

Q. どう よみますか？

いま、駅の  
北口にいます。



おぼえましょう 方向を あらわす かんじと ことば Kanji and vocabulary that express direction  
Hán tự và từ vựng diễn đạt phương hướng

駅 エキ 駅 station / nhà ga 14画

口 くち 口 mouth, exit / miệng, cửa 3画

出 で (る) 出る get out, leave / ra ngoài, rời khỏi, xuất hiện 出かける go out / đi ra ngoài  
だ (す) 出す put out, send out / đưa ra 5画

入 はい (る) 入る enter / vào  
い (る) 入り口 / 入口 entrance / cửa vào ⇄ 出口 exit / cửa ra 2画  
い (れる) 入れる put into / cho vào

東 トウ 東京 Tokyo / Tokyo 8画  
ひがし 東 east / phía đông 東口 east exit / cửa đông

西 セイ 西洋 the west / phương tây 6画  
にし 西 west / phía tây 西口 west exit / cửa tây

南 みなみ 南 south / phía nam 9画  
南口 south exit / cửa nam

北 ホク 北海道 Hokkaido / Hokkaido 5画  
きた 北 north / phía bắc 北口 north exit / cửa bắc

上 ジョウ 上手な good at, skillful / giỏi 3画  
うえ 上 up / trên  
うわ 上着 jacket / áo khoác

下 カ 地下鉄 subway / tàu điện ngầm 3画  
した 下 under / dưới ⇄ 下手な unskillful, not good at / dở ⇄ 上手な good at, skillful / giỏi

左 ひだり 左 left / bên trái 5画

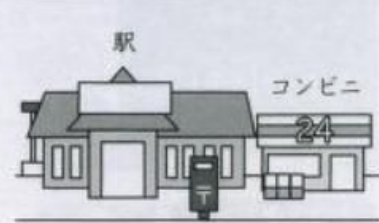
右 みぎ 右 right / bên phải 5画  
外 ガイ 外国 foreign country / nước ngoài 外国人 foreigner / người nước ngoài 5画  
MOORI そと 外 outside, out doors / ngoài



ボクはうちの 中にいます。  
あの子はうちの 外にいます。



ネコは木の 上にいます。  
イヌは木の 下にいます。



ポストは駅の 前にあります。  
コンビニは駅の となりにあります。

\*コンビニ convenience store / cửa hàng tiện lợi (viết tắt), とおり next to / bên cạnh

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 ——— の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① その しんごうを 左に まがって ください。

1 みだり 2 ひだり 3 みぎ 4 むぎ

② 北の ほうは さむいですが、南の ほうは あたたかいです。

1 きた 2 にし 3 ひがし 4 みなみ

③ 日本語が 上手です。

1 じょうず 2 へた 3 じょうず 4 へた

もんだい2 ——— の ことばは どう かきますか。

④ ドアを あけて、中に はいって ください。

1 入って 2 入って 3 入って 4 入って

⑤ まいあさ 8時に うちを だます。

1 出ます 2 出ます 3 出ます 4 出ます

⑥ 子どもたちは そとで あそんで います。

1 外 2 外 3 外 4 外





# 第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

## 5日目 何をしていますか。



### おぼえましょう

### 動詞

Verbs  
Động từ

休	やす (-む)	休む take a time off, rest / nghỉ ngơi	休み day off / ngày nghỉ, giờ nghỉ	6画
見	ケン	見学 field trip / tham quan học tập	見物 sight seeing / tham quan	7画
言	い (-う)	言う say / nói		7画
行	こと	言葉 word / từ vựng, từ		6画
書	コウ	銀行 bank / ngân hàng	旅行 trip / du lịch	10画
読	い (-く)	行く go / đi		14画
買	ショ	辞書 dictionary / từ điển		12画
来	か (-く)	書く write / viết		7画
立	よ (-む)	読む read / đọc		5画
食	買	買う buy / mua		9画
飲	か (-う)	買いもの shopping / mua sắm		12画
	ライ	来月 next month / tháng sau, tháng tới	来週 next week / tuần sau, tuần tới	7画
	く (-る)	来る come / đến	*来ない・来た	5画
	た (-つ)	立つ stand / đứng		9画
	シヨク	食事 meal / bữa ăn	食堂 cafeteria / nhà ăn	12画
	た (-べる)	食料品 food / lương thực, thực phẩm		9画
	の (-む)	食べる eat / ăn	食べもの food / thức ăn, đồ ăn	12画
		飲む drink / uống		12画
		飲みもの drinks / thức uống, đồ uống		12画

会	カイ	会社 company / công ty	会話 conversation / hội thoại	6画
電	あ (-う)	会う meet / gặp		13画
話	デン	電車 train / tàu điện		13画
車	ワ	電気 electricity, electric light / điện, bóng đèn		13画
	はな (-す)	電話 telephone / điện thoại	会話 conversation / hội thoại	13画
	はなし	話す talk / nói chuyện		13画
	シャ	話 talk, discussion / câu chuyện		7画
	くるま	自動車 automobile, car / xe hơi	自転車 bicycle / xe đạp	7画
		車 car / xe ô-tô, xe cộ		7画

### れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 \_\_\_\_\_ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 来週、ビールこうじょうの 見学に 行きます。

1 みがく 2 けんぶつ 3 けいかく 4 けんがく

② 電気を つけましょう。

1 れんき 2 てんき 3 でんき 4 げんき

③ どんな 車が ほしいですか。

1 シャ 2 こるま 3 かるま 4 くるま

もんだい2 \_\_\_\_\_ の ことばは どう かきますか。

④ 聞こえませんが、大きい こえて いって ください。

1 言って 2 行って 3 立って 4 会って

⑤ ジュースを のみましょう。

1 見ましょう 2 休みましょう 3 飲みましょう 4 読みましょう

⑥ 電話で 先生と はなしました。

1 言しました 2 話しました 3 会しました 4 語しました

買いました



# 第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

## 6日目 手と足

Q. どう よみますか?  
すきないろは  
白です。



### おぼえましょう

名詞 Nouns  
Danh từ

花	カ	花びん flower vase / bình hoa	
はな	はな	花 flower / hoa	花見 cherry-blossom viewing / ngắm hoa
		花火 fireworks / pháo hoa	
天	テン	天気 weather / thời tiết	
気	キ	電気 electricity / điện, bóng đèn	病氣 illness, disease / bệnh, ốm
		元氣 healthy / khỏe	
耳	みみ	耳 ear / tai	
手	て	手 hand / tay	お手洗い bathroom, toilet / rửa tay, nhà vệ sinh
		上手な good at / giỏi	下手な unskillful, not good at / dở
足	あし	足 leg, foot / chân	
た(ゝ)る(ゝ)ず		足りる be enough, be sufficient / đủ	足す add / cộng, thêm vào
目	め	目 eye / mắt	
		一つ目、二つ目、三つ目... first, second, third... / (cái) thứ nhất, thứ 2, thứ 3...	
力	ちから	力 strength, power / sức mạnh	
		力持ち powerful person / có sức mạnh	
川	かわ	川 river / sông	
牛	ギユウ	牛肉 beef / thịt bò	牛乳 milk / sữa tươi
	うし	牛 cow / con bò	
魚	さかな	魚 fish / con cá	
		魚屋 fish shop / tiệm bán cá	
店	テン	喫茶店 tea (and coffee) shop / quán nước	
	みせ	店 shop / cửa tiệm	

道

みち

道 road, street / con đường, đường đi

12画

門

モン

門 gate / cổng

専門 special field / chuyên môn

8画

雨

あめ

雨 rain / mưa

8画

空

クウ

空気 air / không khí

空港 airport / sân bay

8画

空

そら

空 sky / bầu trời

8画

白

しろ

白 white(noun) / màu trắng

5画

白

しろ(-い)

白 white(adjective) / trắng

5画

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 \_\_\_\_\_ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① あしたは いい 天気でしょう。

1 てんち 2 てんき 3 でんき 4 でんち

② 川に 魚が たくさん います。

1 さかな 2 さなか 3 せかな 4 せなか

③ みんなで 花見を します。

1 はなめ 2 はなび 3 はなに 4 はなみ

もんだい2 \_\_\_\_\_ の ことばは どう かきますか。

④ 先生は テニスが じょうずです。

1 上手 2 下手 3 手よ 4 手下

⑤ 車を 買いたのですが、おかねが たりません。

1 耳りません 2 足りません 3 目りません 4 手りません

⑥ この みせで 買いましょう。

1 道 2 門 3 店 4 空

